

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 308/2025/DS-PT
Ngày 13-11-2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Lưu Hữu Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lê Hoàng Nhựt - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 256/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 116/2025/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 245/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 10 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 315/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Quốc D, sinh năm 1978 (có mặt);

1.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N: Ông Lê Quốc D, sinh năm 1978, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/10/2025) (có mặt).

Cùng nơi cư trú: Số G, tổ B, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (nay là số G, tổ B, ấp A, xã H, tỉnh An Giang).

2. Bị đơn: Ông Võ Thanh V, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số G, tổ B, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (nay là số G, tổ B, ấp A, xã H, tỉnh An Giang) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1973 (có mặt);

3.2. Ông Võ Thanh B, sinh năm 1993 (vắng mặt);

3.3. Bà Lê Thị Hồng V1, sinh năm 1999 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số G, tổ B, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (nay là số G, tổ B, ấp A, xã H, tỉnh An Giang).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lê Quốc D và bà Nguyễn Thị N; bị đơn ông Võ Thanh V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Quốc D (cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N) trình bày:

Ông D và bà N là vợ chồng, có diện tích đất 86,6m² thuộc thửa đất số 238, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 04/10/2012 cho ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N. Quá trình sử dụng đất, hộ giáp ranh là vợ chồng ông Võ Thanh V và bà Phạm Thị Đ đã lấn sang quyền sử dụng đất của ông D, bà N.

Tại đơn khởi kiện, ông D, bà N yêu cầu ông Võ Thanh V tháo dỡ hàng rào và trả lại cho ông D, bà N diện tích đất có chiều ngang 0,2m, chạy dài hết dây đất 16,37m, tổng diện tích đất lấn chiếm là 3,27m² thuộc quyền sử dụng đất nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án, phát sinh vợ ông V là bà Phạm Thị Đ cùng quản lý đất và qua kết quả đo đạc thực tế, ông V, bà Đ xây vách tường lấn qua đất của ông D, bà N. Nguyên đơn đồng ý theo sơ đồ đo đạc hiện trạng, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Đ, ông V trả diện tích đất theo sơ đồ hiện trạng là 0,1m². Thống nhất với sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp và giá do Hội đồng định giá định.

Tài liệu, chứng cứ do ông D, bà N cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 86,6m² thuộc thửa đất số 238, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; Biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông Võ Thanh V trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp do cha ông V cho (lúc này cha chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Thời điểm ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tứ cận ký tên, ông V được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/8/2003 với diện tích 182,10m² tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ số 03, thửa đất số 190, 191 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04433QSĐĐ/mB.

Ông V sử dụng và cất nhà sinh sống từ năm 2003 cho đến nay thì ông D, bà N tranh chấp. Ông V xác định ông sử dụng đúng diện tích đất được cấp, không có lấn chiếm đất của ông D, bà N. Thống nhất với sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp và giá do Hội đồng định giá định.

Tài liệu, chứng cứ do ông V cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 182,10m², thửa đất số 190, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04433QSDĐ/mB.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Võ Thanh V. Thống nhất với sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp và giá do Hội đồng định giá định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh B, bà Lê Thị Hồng V1 vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông B, bà V1 trình bày ý kiến, thống nhất với lời trình bày của ông Võ Thanh V.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 116/2025/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 9 Điều 26, Điều 147, Điều 217, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26; Điều 105, 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu ông Võ Thanh V tháo dỡ vật, công trình, kiến trúc trên đất trả lại diện tích đất 3.17m².

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N đối với ông Võ Thanh V, bà Phạm Thị Đ về tranh chấp quyền sử dụng đất. Buộc ông Võ Thanh V và bà Phạm Thị Đ có nghĩa vụ hoàn lại giá trị diện tích đất 0,1m² với số tiền 30.000đ (ba mươi nghìn đồng) cho ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 20/5/2025, nguyên đơn ông Lê Quốc D và bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc bị đơn trả lại cho ông D và bà N diện tích đất 0,1m² theo vị trí các mốc 21, 138, 123 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02449.

Ngày 21/5/2025, bị đơn ông Võ Thanh V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 116/2025/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông D, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các đương sự ông D và bà N; ông V và bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự đều thống nhất bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 03/3/2025 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1.

- Ông D có ý kiến: Vẫn yêu cầu ông V, bà Đ phải tháo dỡ bức tường trả lại phần đất đã xây dựng lấn chiếm 0,1m².

- Ông V, bà Đ có ý kiến: Không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, vì căn nhà đã xây dựng từ lâu nên không có lấn chiếm đất của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D, bà N, ông V và bà Đ; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – An Giang); các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Lê Quốc D và bà Nguyễn Thị N; bị đơn ông Võ Thanh V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh B và bà Lê Thị Hồng V1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà V1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông D, bà N, ông V và bà Đ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N, ông Võ Thanh V và bà Phạm Thị Đ, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02449 ngày 04/10/2012, diện tích $86,6\text{m}^2$, thửa đất số 238, tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Trong quá trình sử dụng, ông D, bà N cho rằng ông Võ Thanh V, bà Phạm Thị Đ xây dựng nhà lán chiếm diện tích $3,27\text{m}^2$. Tuy nhiên, qua đo đạc hiện trạng phần đất tranh chấp là $0,1\text{m}^2$ nên ông D, bà N yêu cầu ông V, bà Đ phải tháo dỡ bức tường gạch, vật, công trình, kiến trúc trên đất để trả lại diện tích đất $0,1\text{m}^2$.

Ông Võ Thanh V và bà Phạm Thị Đ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D, bà N vì ông, bà đã sử dụng phần đất này từ rất lâu và sử dụng đúng diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04433QSDĐ/mB, với diện tích $182,10\text{m}^2$, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 22/8/2003 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Võ Thanh V.

Xét thấy, căn cứ theo kết quả đo đạc theo Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 03/3/2025 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 mà các đương sự đã thống nhất, thể hiện tại các điểm 21, 138, 123 có diện tích $0,1\text{m}^2$, cụ thể cạnh $123-138 = 0,06\text{m}$ và cạnh $138 - 21 = 3,87\text{m}$, hiện trạng là bức tường gạch căn nhà của ông V, bà Đ nằm trong diện tích đất $86,6\text{m}^2$ mà ông D, bà N được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02449 ngày 04/10/2012.

Tại mục 4 phần II của Hướng dẫn số 3493/HD-STNMT ngày 13/11/2020 của Sở T (nay là Sở T) tỉnh An Giang về công tác đo đạc, lập bản trích đo hiện trạng khu đất phục vụ giải quyết tranh chấp đất đai cho ngành Tòa án trên địa bàn tỉnh An Giang, thể hiện: "... Sai số giữa bản trích đo và thực địa trên cùng một cạnh thửa đất, một cạnh chu vi hoặc công trình không vượt quá: 4cm đối với cạnh dưới 5m; 7cm đối với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500; 10cm đối với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000; ...".

Đồng thời, căn cứ Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ T1 quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính: Sai số tương hỗ giữa 02 đỉnh thửa đất trên bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200; Chiều dài cạnh D (m) $2,0 < D \leq 8,0$; sai số tương hỗ: cứ mỗi 1,0m chiều dài cạnh tăng thêm được tính thêm sai số tương hỗ 0,6cm so với sai số tương hỗ của cạnh thửa đất dài 2,0m.

Mặc dù, diện tích $0,1\text{m}^2$ nằm trong phạm vi sai số nhưng vẫn thuộc quyền sử dụng đất của ông D, bà N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02449 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/10/2012.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015: "*Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*".

Tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2024 quy định về quyền chung của người sử dụng đất: “*Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình*”.

Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông V, bà Đ trả lại diện tích 0,1m² đất cho ông D, bà N là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với bức tường gắn liền với căn nhà của ông V, bà Đ hiện nay được xây dựng cố định và diện tích các bên tranh chấp không lớn nên nhằm tránh gây thiệt hại và đảm bảo quyền lợi giữa nguyên đơn và bị đơn nên cấp sơ thẩm buộc ông V, bà Đ trả giá trị đất cho ông D, bà N theo Biên bản định giá ngày 12/12/2024 với giá là 300.000 đồng/m², thành tiền 0,1m² là 30.000 đồng là có cơ sở.

Ngoài ra, do diện tích đất nhỏ 0,1m² nằm trong phạm vi sai số cho phép nên các đương sự không phải đăng ký điều chỉnh lại diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông V, bà Đ có xây dựng lại nhà, công trình kiến trúc trên phần đất của mình phải đảm bảo đúng diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với diện tích khởi kiện còn lại 3,17m² so với yêu cầu khởi kiện ban đầu, nguyên đơn tự nguyện rút lại yêu cầu nên cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Nay tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp chứng cứ gì mới, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông D, bà N, ông V và bà Đ; giữ nguyên bản án của sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông D, bà N, ông V và bà Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N, ông Võ Thanh V và bà Phạm Thị Đ.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 116/2025/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang):

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 147, Điều 217, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 136 và Điều 236 Luật Đất đai năm 2024; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu ông Võ Thanh V tháo dỡ vật, công trình, kiến trúc trên đất trả lại diện tích đất 3.17m².

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N đối với ông Võ Thanh V, bà Phạm Thị Đ về tranh chấp quyền sử dụng đất. Buộc ông Võ Thanh V và bà Phạm Thị Đ có nghĩa vụ hoàn lại giá trị diện tích đất 0,1m² với số tiền 30.000đ (ba mươi nghìn đồng) cho ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, trích lục hồ sơ mà ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N đã tạm nộp là 5.800.000đ (năm triệu tám trăm nghìn đồng), ông Võ Thanh V, bà Phạm Thị Đ phải hoàn trả lại cho ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Thanh V, bà Phạm Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- H lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Quốc D, bà Nguyễn Thị N theo Biên lai thu số 0023599 ngày 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – An Giang).

- Án phí phúc thẩm:

Ông Lê Quốc D và bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0024648 ngày 20/5/2025 Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang (nay Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – An Giang) và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000273 ngày 31/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Ông Võ Thanh V phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0024779 ngày 11/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – An Giang).

Bà Phạm Thị Đ phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0024780 ngày 11/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – An Giang).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 11 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 11 – An Giang;
- Phòng GD,KT,TT&THA;
- Tòa dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu